ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1352/QĐ-UBND	*Bình Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 35kV và 22kV sau TBA 110kV Thanh Miện 2, trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố;

Căn cứ Quyết định 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn của số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Căn cứ Báo cáo số 429/BC-STC ngày 03/8/2026 của Sở Tài chính về tình hình giá cả thị trường tháng 7 năm 2026 và công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 496/Q Đ-UBND ngày 19/7/2025 của Công ty Điện lực Hải Phòng về việc Phê duyệt Dự án: Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 35kV và 22kV sau TBA 110kV Thanh Miện 2, trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 56/TB-UBND ngày 11/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang để thực hiện Dự án: Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 35kV và 22kV sau TBA 110kV Thanh Miện 2, trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 26 tháng 8 năm 2026 để thực hiện Dự án: Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 35kV và 22kV sau TBA 110kV Thanh Miện 2, trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số /TTr-KT, ngày 28 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 35kV và 22kV sau TBA 110kV Thanh Miện 2, trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với Dự án: Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 35kV và 22kV sau TBA 110kV Thanh Miện 2, trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-

CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

a) Tổng diện tích thu hồi: 333,4 m². Loại đất: Đất trồng lúa (LUC).

b) Tổng số hộ có đất, cây cối, hoa màu trên đất bị thu hồi: **50** hộ gia đình, cá nhân.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho các hộ gia đình, cá nhân là: **682.096.000** đồng, *(Sáu trăm tám mươi hai triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng)*, bao gồm:

- Bồi thường đất trồng lúa (333,4 m^2): 33.340.000 đồng;
- Bồi thường cây lúa (333,4 m^2): 3.334.000 đồng;
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (333,4 m^2): 166.700.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 468.720.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (333,4 m^2): 10.002.000 đồng;
- Hỗ trợ người có công với cách mạng: 0 đồng;
- Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo: 0 đồng.

* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

(Có bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm:

Chủ trì, phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án xã Kẻ Sặt phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Trưởng Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án ĐTXD xã Kẻ Sặt, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ BÌNH GIANG T.P HẢI PHÒNG

Vũ Đăng Chương

T.P HẢI PHÒNG

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
Để thực hiện Dự án Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 35kV và 22kV sau TBA 110kV Thanh Miện 2
Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng
(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Bình Giang)

STT	Số tờ BĐ	Số thửa	Chủ sử dụng	Diện tích thửa đất (m^2)	Trong đó		Tổng diện tích đất NN đang sử dụng	Loại đất	Tỷ lệ % thu hồi đất (%)	Nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây trồng lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng (đồng)	Ghi chú
					Diện tích thực hiện dự án, công trình (m^2)	Diện tích còn lại ngoài dự án, công trình (m2)													
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	61	94	Nguyễn Văn Vân	1.495,0	8,8	1.486,2	1.495,0	LUC	0,6	9	3	30	880.000	88.000	4.400.000	264.000	12.555.000	18.187.000	CỘT 8 (LỘ 373)
2	61	93	Nguyễn Năng Dầy	1.757,0	4,8	1.752,2	1.757,0	LUC	0,3	6	3	30	480.000	48.000	2.400.000	144.000	8.370.000	11.442.000	CỘT 9 (LỘ 373)
3	58	1085	Nguyễn Thị Lan	1.750,0	2,4	1.747,6	1.750,0	LUC	0,1	15	3	30	240.000	24.000	1.200.000	72.000	20.925.000	22.461.000	CỘT 10 (LỘ 373)
4	58	1084	Nguyễn Văn Quảng	1.118,3	20,9	1.097,4	1.118,3	LUC	1,9	4	3	30	2.090.000	209.000	10.450.000	627.000	5.580.000	18.956.000	CỘT 11 (LỘ 373)
5	58	1083	Nguyễn Văn Thành	1.296,0	4,8	1.291,2	1.296,0	LUC	0,4	9	3	30	480.000	48.000	2.400.000	144.000	12.555.000	15.627.000	CỘT 12 (LỘ 373)
6	58	1082	Nguyễn Văn Cao	760,0	4,8	755,2	760,0	LUC	0,6	11	3	30	480.000	48.000	2.400.000	144.000	15.345.000	18.417.000	CỘT 13 (LỘ 373)
7	58	1081	Vũ Văn Hòa	1.403,0	20,9	1.382,1	1.403,0	LUC	1,5	9	3	30	2.090.000	209.000	10.450.000	627.000	12.555.000	25.931.000	CỘT 14 (LỘ 373)
8	58	1080	Vũ Đức Chí	1.200,0	4,8	1.195,2	1.200,0	LUC	0,4	11	3	30	480.000	48.000	2.400.000	144.000	15.345.000	18.417.000	CỘT 15 (LỘ 373)
9	58	1079	Vũ Văn Hóa	1.400,0	4,8	1.395,2	1.400,0	LUC	0,3	9	3	30	480.000	48.000	2.400.000	144.000	12.555.000	15.627.000	CỘT 16 (LỘ 373)
10	58	1078	Nguyễn Văn Văng	1.800,0	4,8	1.795,2	1.800,0	LUC	0,3	10	3	30	480.000	48.000	2.400.000	144.000	13.950.000	17.022.000	CỘT 17 (LỘ 373)
11	58	1077	Nguyễn Văn Tỏ (Diễn)	1.080,0	4,8	1.075,2	1.080,0	LUC	0,4	7	3	30	480.000	48.000	2.400.000	144.000	9.765.000	12.837.000	CỘT 18 (LỘ 373)
12	58	1076	Nguyễn Thị Nghẻ	540,0	4,8	535,2	540,0	LUC	0,9	4	3	30	480.000	48.000	2.400.000	144.000	5.580.000	8.652.000	CỘT 19 (LỘ 373)
13	58	1075	Dương Văn Lợi	1.161,0	8,8	1.152,2	1.161,0	LUC	0,8	8	3	30	880.000	88.000	4.400.000	264.000	11.160.000	16.792.000	CỘT 20 (LỘ 373)
14	54	1635	Nguyễn Mạnh Dần	2492,0	6,5	2.485,5	2492,0	LUC	0,3	6	3	30	650.000	65.000	3.250.000	195.000	8.370.000	12.530.000	CỘT 26 (lộ 373)

STT	Số tờ BĐ	Số thửa	Chủ sử dụng	Diện tích thửa đất (m^2)	Trong đó		Tổng diện tích đất NN đang sử dụng	Loại đất	Tỷ lệ % thu hồi đất (%)	Nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây trồng lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng (đồng)	Ghi chú
					Diện tích thực hiện dự án, công trình (m^2)	Diện tích còn lại ngoài dự án, công trình (m2)													
15	54	1636	Vũ Ngọc Oanh	1490,0	3,6	1.486,4	1490,0	LUC	0,2	4	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	5.580.000	7.884.000	CỘT 27 (lộ 373)
16	54	1639	Phạm Văn Sách (Phạm Văn Cửu)	520,0	3,6	516,4	520,0	LUC	0,7	9	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	12.555.000	14.859.000	CỘT 32 (lộ 373)
17	54	1640	Phạm Văn Thu	2234,0	17,4	2.216,6	2234,0	LUC	0,8	7	3	30	1.740.000	174.000	8.700.000	522.000	9.765.000	20.901.000	CỘT 34 (lộ 373)
18	51	1257	Trần Văn Mạnh	720,0	15,0	705,0	705,0		2,1	4	3	30	1.500.000	150.000	7.500.000	450.000	5.580.000	15.180.000	CỘT 41 (lộ 373)
19	51	1258	Trần Văn Mạnh	756,6	2,4	754,2	754,2		0,3		3	30	240.000	24.000	1.200.000	72.000	0	1.536.000	CỘT 41 (lộ 373)
20	51	1259	Nguyễn Văn Khuyến	868,0	3,6	864,4	868,0	LUC	0,4	8	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	11.160.000	13.464.000	CỘT 42 (lộ 373)
21	51	1260	Nguyễn Văn Thự	720,0	3,6	716,4	720,0	LUC	0,5	6	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	8.370.000	10.674.000	CỘT 43 (lộ 373)
22	51	1261	Phạm Duy Đoàn	1080,0	17,4	1.062,6	1080,0	LUC	1,6	7	3	30	1.740.000	174.000	8.700.000	522.000	9.765.000	20.901.000	CỘT 44 (lộ 373)
23	51	1262	Vũ Thị Chiềng	720,0	3,2	716,8	720,0	LUC	0,4	4	3	30	320.000	32.000	1.600.000	96.000	5.580.000	7.628.000	CỘT 45 (lộ 373)
24	51	1263	Phạm Duy Thịnh	720,0	3,2	716,8	720,0	LUC	0,4	4	3	30	320.000	32.000	1.600.000	96.000	5.580.000	7.628.000	CỘT 46 (lộ 373)
25	51	1264	Phạm Duy Thịnh	1440,0	3,2	1.436,8	1440,0	LUC	0,2		3	30	320.000	32.000	1.600.000	96.000	0	2.048.000	CỘT 47 (lộ 373)
26	51	1272	Nguyễn Thị Cách	589,0	1,6	587,4	589,0	LUC	0,3	1	3	30	160.000	16.000	800.000	48.000	1.395.000	2.419.000	CỘT 48 (lộ 373)
27	51	1270	Hoàng Văn Tiệp (Sinh)	2940,0	3,2	2.936,8	2940,0	LUC	0,1	5	3	30	320.000	32.000	1.600.000	96.000	6.975.000	9.023.000	CỘT 49 (lộ 373)
28	51	1265	Hoàng Văn Thắng	1486,0	3,2	1.482,8	1486,0	LUC	0,2	5	3	30	320.000	32.000	1.600.000	96.000	6.975.000	9.023.000	CỘT 50 (lộ 373)
29	51	1269	Lê Hùng Như	2148,0	6,5	2.141,5	2148,0	LUC	0,3	8	3	30	650.000	65.000	3.250.000	195.000	11.160.000	15.320.000	CỘT 51 (lộ 373)
30	51	1266	Trần Văn Thuy	2580,0	1,6	2.560,0	2580,0	LUC	0,1	10	3	30	160.000	16.000	800.000	48.000	13.950.000	14.974.000	CỘT 52 (lộ 373)
			Nguyễn Thị Dậu	2580,0	1,6	2.560,0	2580,0	LUC	0,1	9	3	30	160.000	16.000	800.000	48.000	12.555.000	13.579.000	
31	51	1268	Lê Văn Huân	150,0	3,2	146,8	150,0	LUC	2,1	3	3	30	320.000	32.000	1.600.000	96.000	4.185.000	6.233.000	CỘT 53 (lộ 373)

STT	Số tờ BĐ	Số thửa	Chủ sử dụng	Diện tích thửa đất (m^2)	Trong đó		Tổng diện tích đất NN đang sử dụng	Loại đất	Tỷ lệ % thu hồi đất (%)	Nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây trồng lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng (đồng)	Ghi chú
					Diện tích thực hiện dự án, công trình (m^2)	Diện tích còn lại ngoài dự án, công trình (m2)													
32	51	1267	Nguyễn Quốc Triệu	150,0	3,2	146,8	150,0	LUC	2,1	11	3	30	320.000	32.000	1.600.000	96.000	15.345.000	17.393.000	CỘT 54 (lộ 373)
33	47	1055	Trần Thị Vần	1136,0	3,6	1.132,4	1136,0	LUC	0,3	10	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	13.950.000	16.254.000	CỘT 55 (LỘ 373)
34	47	1066	Phạm Đình Kiểm	3015,0	4,2	3.010,8	3015,0	LUC	0,1	11	3	30	420.000	42.000	2.100.000	126.000	15.345.000	18.033.000	CỘT 56 (LỘ 373)
35	47	1065	Trần Văn Nhật	645,0	17,4	627,6	645,0	LUC	2,7	9	3	30	1.740.000	174.000	8.700.000	522.000	12.555.000	23.691.000	CỘT 59 (LỘ 373)
36	47	1059	Đỗ Văn Lý	500,0	3,6	496,4	500,0	LUC	0,7	4	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	5.580.000	7.884.000	CỘT 61 (LỘ 373)
37	47	1063	Phạm Thị Yến (Thành)	2967,1	3,6	2.963,5	2967,1	CLN+NTS	0,1	5	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	6.975.000	9.279.000	CỘT 67 (LỘ 373)
38	46	851	Trần Thị Nguyên	501,4	3,6	497,8	501,4	CLN+NTS	0,7	7	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	9.765.000	12.069.000	CỘT 70 (LỘ 373)
39	46	849	Lê Văn Biên	760,0	3,6	756,4	760,0	LUC	0,5	2	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	2.790.000	5.094.000	CỘT 72 (LỘ 373)
40	46	847	Nguyễn Xuân Thủy	1175,0	3,6	1.171,4	1175,0	LUC	0,3	8	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	11.160.000	13.464.000	CỘT 73 (LỘ 373)
41	46	846	Phạm Văn Thắm	2137,5	3,6	2.133,9	2137,5	LUC	0,2	11	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	15.345.000	17.649.000	CỘT 74 (LỘ 373)
42	46	848	Vũ Văn Chuyển (Hiệp)	5025,0	3,6	5.021,4	5025,0	CLN+NTS	0,1	7	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	9.765.000	12.069.000	CỘT 77 (LỘ 373)
43	46	418	Lô Văn Chất	17411,9	3,6	17.408,3	17411,9	CLN+NTS	0,0	4	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	5.580.000	7.884.000	CỘT 78 (LỘ 373)
44	46	401	Lâm Đình Chẫn (Sáo)	4148,2	3,6	4.144,6	4148,2	CLN+NTS	0,1	4	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	5.580.000	7.884.000	CỘT 79 (LỘ 373)
45	46	843	Nguyễn Văn Dũng (Trần Thị Phương)	5276,0	3,6	5.272,4	5276,0	CLN+NTS	0,1	6	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	8.370.000	10.674.000	CỘT 80 (LỘ 373)
46	83	483	Trần Văn Nhất (Trần Thị Tâm)	695,9	21,6	674,3	695,9	HNK	3,1	1	3	30	2.160.000	216.000	10.800.000	648.000	1.395.000	15.219.000	CỘT 81 (LỘ 373)
47	14	737	Lâm Thị Nhiên	1114,0	3,6	1.110,4	1114,0	LUC	0,3	2	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	2.790.000	5.094.000	CỘT 82 (LỘ 373)
48	14	738	Lâm Minh Chương	1600,0	7,7	1.592,3	1600,0	LUC	0,5	6	3	30	770.000	77.000	3.850.000	231.000	8.370.000	13.298.000	CỘT 83 (LỘ 373)
49	14	739	Hồ Thị Yến	1475,0	17,4	1.457,6	1475,0	LUC	1,2	4	3	30	1.740.000	174.000	8.700.000	522.000	5.580.000	16.716.000	CỘT 84 (LỘ 373)

STT	Số tờ BĐ	Số thửa	Chủ sử dụng	Diện tích thửa đất (m^2)	Trong đó		Tổng diện tích đất NN đang sử dụng	Loại đất	Tỷ lệ % thu hồi đất (%)	Nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây trồng lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng (đồng)	Ghi chú
					Diện tích thực hiện dự án, công trình (m^2)	Diện tích còn lại ngoài dự án, công trình (m2)													
50	14	740	Nguyễn Thị Tuyết	2782,0	3,6	2.778,4	2782,0	LUC	0,1	5	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	6.975.000	9.279.000	CỘT 85 (LỘ 373)
51	14	742	Phạm Văn Tuyến (Thao)	2391,0	3,6	2.387,4	2391,0	LUC	0,2	4	3	30	360.000	36.000	1.800.000	108.000	5.580.000	7.884.000	CỘT 86 (LỘ 373)
52	14	741	Vũ Hồng Cảnh	2039,0	7,7	2.031,3	2039,0	LUC	0,4	3	3	30	770.000	77.000	3.850.000	231.000	4.185.000	9.113.000	CỘT 87 (LỘ 373)
	Tổng			**99.938,9**	**333,4**	**99.568,7**	**99.921,5**			**336**			**33.340.000**	**3.334.000**	**166.700.000**	**10.002.000**	**468.720.000**	**682.096.000**	
Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi hai triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng./.																			